

trắng hoặc phủ.

Các nguyên liệu này thường được sử dụng để sản xuất hàng may mặc đã chần, khăn trải giường hoặc bộ đồ dùng cho giường, khăn trải nệm, quần áo, màn, thảm, khăn trải để cố định mép bàn,...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các tấm nhựa đã chần, bằng cách khâu hoặc được gắn bằng nhiệt, với lõi đã lót đệm (**Chương 39**).
- (b) Các sản phẩm khâu hoặc các sản phẩm dệt chần trong đó các mũi khâu tạo thành mẫu có đặc điểm của hàng thêu (**nhóm 58.10**).
- (c) Các sản phẩm **hoàn thiện** thuộc Phần này (xem Chú giải 7 của Phần).
- (d) Các loại bộ đồ dùng cho giường hoặc đồ trang trí nội thất tương tự thuộc **Chương 94** đã được lót đệm hoặc được lắp đặt.

Chương 59

Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải bện và dải, mảnh trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.
2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:
 - (a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể khối lượng tính trên 1m² và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:
 - (1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, trắng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;
 - (2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);
 - (3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được trắng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc trắng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);
 - (4) Vải được trắng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);
 - (5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

These materials are commonly used in the manufacture of quilted garments, bedding or bedspreads, mattress pads, clothing, curtains, place-mats, underpads (silencers) for table linen, etc.

The heading **does not cover**:

- (a) Plastic sheets quilted, whether by stitching or heat sealing, to a padded core (**Chapter 39**).
- (b) Stitches or quilted textile products in which the stitches constitute designs giving them the character of embroidery (**heading 58.10**).
- (c) Made up goods of this Section (see Section Note 7).
- (d) Articles of bedding or similar furnishing of **Chapter 94**, padded or internally fitted.

Chapter 59

Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles of a kind suitable for industrial use

Notes.

- 1.- Except where the context otherwise requires, for the purposes of this Chapter the expression "textile fabrics" applies only to the woven fabrics of Chapters 50 to 55 and headings 58.03 and 58.06, the braids and ornamental trimmings in the piece of heading 58.08 and the knitted or crocheted fabrics of headings 60.02 to 60.06.
- 2.- Heading 59.03 applies to:
 - (a) Textile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, whatever the weight per square metre and whatever the nature of the plastic material (compact or cellular), other than :
 - (1) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;
 - (2) Products which cannot, without fracturing, be bent manually around a cylinder of a diameter of 7 mm, at a temperature between 15 °C and 30 °C (usually Chapter 39);
 - (3) Products in which the textile fabric is either completely embedded in plastics or entirely coated or covered on both sides with such material, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39);
 - (4) Fabrics partially coated or partially covered with plastics and bearing designs resulting from these treatments (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60);
 - (5) Plates, sheets or strip of cellular plastics, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39); or

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải hoặc từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.03, khái niệm "vải dệt được ép với plastic" nghĩa là các sản phẩm được tạo ra bằng cách ghép một hoặc nhiều lớp vải với một hoặc nhiều tấm hoặc màng plastic và liên kết các lớp với nhau bằng bất kỳ phương pháp nào, cho dù các tấm hoặc màng plastic có hoặc không thể nhìn bằng mắt thường ở tiết diện cắt ngang.

4. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, phù hợp để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

5. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Định lượng không quá 1.500 g/m²; hoặc

(ii) Định lượng trên 1.500 g/m² và có hàm lượng vật liệu dệt chiếm trên 50% tính theo khối lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể khối lượng tính trên 1m² của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tờ hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

6. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các họa tiết (trừ vải canvas đã sơn vẽ để làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả nổi vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương

(6) Textile products of heading 58.11;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with plastics, of heading 56.04.

3.- For the purposes of heading 59.03, "textile fabrics laminated with plastics" means products made by the assembly of one or more layers of fabrics with one or more sheets or film of plastics which are combined by any process that bonds the layers together, whether or not the sheets or film of plastics are visible to the naked eye in the cross-section.

4.- For the purposes of heading 59.05, the expression "textile wall coverings" applies to products in rolls, of a width of not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of a textile surface which has been fixed on a backing or has been treated on the back (impregnated or coated to permit pasting).

This heading does not, however, apply to wall coverings consisting of textile flock or dust fixed directly on a backing of paper (heading 48.14) or on a textile backing (generally heading 59.07).

5.- For the purposes of heading 59.06, the expression "rubberised textile fabrics" means :

(a) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with mbber,

(i) Weighing not more than 1,500 g/m²; or

(ii) Weighing more than 1,500 g/m² and containing more than 50 % by weight of textile material;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber, of heading 56.04; and

(c) Fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated with rubber, irrespective of their weight per square metre.

This heading does not, however, apply to plates, sheets or strips of cellular rubber, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 40), or textile products of heading 58.11.

6.- Heading 59.07 does not apply to :

(a) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;

(b) Fabrics painted with designs (other than painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like);

(c) Fabrics partially covered with flock, dust, powdered cork or the like and bearing designs resulting from these treatments; however, imitation pile fabrics remain classified in this heading;

(d) Fabrics finished with normal dressings having a basis of amylaceous or similar substances;

tự;

(e) Gỗ lớp mặt trên lớp vải nền (nhóm 44.08);

(f) Hạt mài hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp vải nền (nhóm 68.05);

(g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp vải nền (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp vải nền (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

7. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, băng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

8. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hóa dưới đây, những loại hàng hóa này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chổi, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi dạng tấm với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liên hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

59.01- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột,

(e) Wood veneered on a backing of textile fabrics (heading 44.08);

(f) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of textile fabrics (heading 68.05);

(g) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of textile fabrics (heading 68.14); or

(h) Metal foil on a backing of textile fabrics (generally Section XIV or XV).

7.- Heading 59.10 does not apply to :

(a) Transmission or conveyor belting, of textile material, of a thickness of less than 3 mm; or

(b) Transmission or conveyor belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber (heading 40.10).

8.- Heading 59.11 applies to the following goods, which do not fall in any other heading of Section XI:

(a) Textile products in the piece, cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape (other than those having the character of the products of headings 59.08 to 59.10), the following only :

(i) Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams);

(ii) Bolting cloth;

(iii) Filtering or straining cloth of a kind used in oil presses or the like, of textile material or of human hair;

(iv) Flat woven textile fabrics with multiple warp or weft, whether or not felted, impregnated or coated, of a kind used in machinery or for other technical purposes;

(v) Textile fabrics reinforced with metal, of a kind used for technical purposes;

(vi) Cords, braids and the like, whether or not coated, impregnated or reinforced with metal, of a kind used in industry as packing or lubricating materials;

(b) Textile articles (other than those of headings 59.08 to 59.10) of a kind used for technical purposes (for example, textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement), gaskets, washers, polishing discs and other machinery parts).

59.01 - Textile fabrics coated with gum or

dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.

5901.10 - Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự

5901.90 - Loại khác

(1) Vải dệt đã được tráng gôm hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự.

Loại vải này thường là vải dệt vân điểm, thường làm từ bông, lanh hoặc sợi nhân tạo, đã được tráng nhiều gôm hoặc hồ tinh bột (ví dụ như: tinh bột), loại được sử dụng trong sản xuất tấm bọc ngoài bìa của sách, hộp, tranh ảnh hoặc hộp đựng dao kéo, vỏ dao,...

Những sản phẩm này có thể không được tẩy trắng, tẩy trắng, nhuộm, hoặc in và bề mặt thường được xếp nếp, gấp nếp, bọc dạ sargin (có bề mặt thô), chạm nổi hoặc gia công bằng cách khác.

Các loại vải sử dụng cho các mục đích tương tự, được ngâm tẩm, hoặc tráng bằng plastic (ví dụ: giả da) bị **loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 59.03**).

(2) Vải can.

Vải can là loại vải được dệt dày và kỹ, thường chúng làm bằng bông hoặc lanh, đã được xử lý (ví dụ, như được xử lý bằng nhựa cây tự nhiên) vì thế có bề mặt trơn mịn và hầu như trong suốt vì thế thích hợp cho việc đồ lại bức vẽ của các kiến trúc sư, những người phác họa thiết kế,...

(3) Vải bạt đã được xử lý để vẽ.

Vải bạt đã được xử lý để vẽ, thường làm bằng lanh, sợi gai dầu hoặc bông, được cắt theo kích thước và sau đó được phủ một mặt với một hỗn hợp dầu hạt lanh với các chất khác (chẳng hạn như: ôxit kẽm). Vải bạt được xử lý để vẽ thường ở dạng tấm có kích thước phù hợp cho việc kéo căng trên khung, nhưng vẫn phải được phân loại ở nhóm này dù là nó có được gia cố bằng gỗ hoặc bìa cứng.

(4) Vải hồ cứng và các loại vải dệt tương tự đã được làm cứng làm để làm cốt mũ.

Các loại vải dệt cứng này thường được tạo ra bằng cách ngâm tẩm 1 lớp vải dệt thưa, nhẹ với chất kết dính và các chất làm đầy (chẳng hạn như: keo hồ hoặc hồ tinh bột trộn với bột cao lanh). Một số loại vải hồ cứng hoặc các loại vải tương tự được tạo nên bằng cách dán 2 loại vải cứng này với nhau. Loại vải này chủ yếu được sử dụng cho việc sản xuất cốt mũ thuộc nhóm 65.07.

Vải sử dụng cho các mục đích tương tự, được ngâm tẩm hoặc tráng plastic thì **bị loại trừ** (**nhóm 59.03**)

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm được mô tả ở đoạn (1), (2) và (4) nói trên khi đã hoàn thiện như đã mô tả trong Phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI.

amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like; tracing cloth; prepared painting canvas; buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations.

5901.10 - Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like

5901.90 - Other

(1) Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like.

These are generally plain weave woven fabrics, usually of cotton, linen or man-made fibres, heavily coated with gum or amylaceous substances (e.g., starch), of a kind used in the manufacture of book outer covers, boxes, spectacle or cutlery cases, knife sheaths, etc.

They may be unbleached, bleached, dyed or printed and the surface is often goffered, pleated, shagreened (given a rough surface), embossed or otherwise worked.

Fabrics for similar uses, impregnated or coated with plastics (e.g., imitation leathers) are excluded (**heading 59.03**).

(2) Tracing cloth.

Tracing cloths are fine close woven fabrics, usually of cotton or linen, which have been treated (e.g., with a solution of natural resin) so as to be smooth surfaced and more or less transparent and suitable for tracing by architects, draughtsmen, etc.

(3) Prepared painting canvas.

Prepared painting canvas, usually of linen, hemp or cotton, sized and then coated on one surface with a mixture of linseed oil with other substances (e.g., zinc oxide). It is usually in pieces of a size suitable for use stretched on frames, but remains classified here even if backed with wood or cardboard.

(4) Buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations.

These are stiffened textile fabrics made by impregnating lightweight open textile fabrics with adhesives and fillers (e.g., with glue or amylaceous substances mixed with kaolin). Certain varieties of buckram or similar fabrics are made by pasting together two such stiffened fabrics. These fabrics are used mainly in the manufacture of the hat foundations of heading 65.07.

Fabrics for similar uses, impregnated or coated with plastics, are **excluded** (**heading 59.03**).

The heading **does not cover** the products described in paragraphs (1), (2) and (4) above when made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

59.02 - Vải màn dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.

5902.10 - Từ ni lông hoặc các polyamit khác

5902.20 - Từ các polyeste

5902.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm vải màn dùng làm lốp, đã được hoặc chưa được nhúng hoặc ngâm tẩm với cao su hoặc plastic.

Vải loại này được sử dụng trong sản xuất lốp xe và bao gồm sợi dọc từ các sợi filament song song, được cố định, với những khoảng cách nhất định, bằng các sợi ngang. Sợi dọc luôn bao gồm các sợi có độ bền cao từ nylon hoặc polyamit khác, polyeste hoặc tơ nhân tạo visco, trong khi sợi ngang được xếp ngang với khoảng cách khá xa và mục đích duy nhất là để giữ cho sợi dọc đứng yên, cũng có thể có thêm các sợi khác. Xem thêm mô tả về sợi có độ bền cao tại Chú giải 6 Phần XI.

Nhóm này **không bao gồm** các loại vải dệt thoi khác được sử dụng để sản xuất lốp xe cũng như các loại vải sợi không thỏa mãn các chi tiết kỹ thuật của Chú giải 6 Phần XI (**Chương 54** hoặc **nhóm 59.03** hoặc **59.06**, tùy từng trường hợp).

59.03 - Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.

5903.10 - Với poly (vinyl clorua)

5903.20 - Với polyurethan

5903.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép với plastic (ví dụ như poly (vinyl chloride)).

Những sản phẩm nói trên được phân loại trong nhóm này không tính đến trọng lượng của chúng trên m² và tính chất của thành phần plastic (đặc hoặc xốp), **với điều kiện:**

(1) Trong trường hợp vải được ngâm tẩm, phủ, tráng, các chất ngâm tẩm, phủ hoặc tráng có thể được nhận biết bằng mắt thường không tính đến sự thay đổi về màu sắc.

Vải dệt được ngâm tẩm, phủ, hoặc tráng, không thể nhận thấy bằng mắt thường hoặc có thể nhìn thấy được là do sự thay đổi về màu sắc thì được phân vào **các Chương 50 đến 55, 58 hoặc 60**. Loại vải này được thấm tẩm các chất với mục đích duy nhất là làm cho chúng có thể chống nhăn, gấp, chống mối mọt (cần quần áo), chống co lại hoặc chống thấm nước (ví dụ như: vải ga-ba-din và vải pop-po-lin không thấm nước). Vải dệt được phủ hoặc tráng từng phần bằng plastic và có các họa tiết nhờ việc xử lý nói trên cũng được phân loại vào các **Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc Chương 60**.

(2) Những sản phẩm này không cứng lắm, chẳng hạn như, chúng có thể được cuộn (không bị gãy) xung

59.02 - Tyre cord fabric of high tenacity yarn of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon.

5902.10 - Of nylon or other polyamides

5902.20 - Of polyesters

5902.90 - Other

This heading covers tyre cord fabric, whether or not dipped or impregnated with rubber or plastics.

These fabrics are used in the manufacture of tyres and consist of a warp of parallel filament yarns, held in place, at specific distances, by weft yarns. The warp always consists of high tenacity yarns of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon, while the weft, widely-spaced and intended solely to hold the warp in place, may consist of other yarns. For the description of high tenacity yarn, see Note 6 to Section XI.

The heading **does not cover** other woven fabrics used in the manufacture of tyres nor fabrics of yarns which do not meet the specification of Note 6 to Section XI (**Chapter 54** or **heading 59.03** or **59.06**, as the case may be).

59.03 - Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those of heading 59.02.

5903.10 - With poly(vinyl chloride)

5903.20 - With polyurethane

5903.90-Other

This heading covers textile fabrics which have been impregnated, coated, covered or laminated with plastics (e.g., poly(vinyl chloride)).

Such products are classified here whatever their weight per m² and whatever the nature of the plastic component (compact or cellular), **provided:**

(1) That, in the case of impregnated, coated or covered fabrics, the impregnation, coating or covering can be seen with the naked eye otherwise than by a resulting change in colour.

Textile fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye or can be seen only by reason of a resulting change in colour usually fall in **Chapters 50 to 55, 58 or 60**. Examples of such fabrics are those impregnated with substances designed solely to render them crease-proof, moth-proof, unshrinkable or waterproof (e.g., waterproof gabardines and poplins). Textile fabrics partially coated or partially covered with plastics and bearing designs resulting from these treatments are also classified in **Chapters 50 to 55, 58 or 60**.

(2) That the products are not rigid, i.e., they can, without fracturing, be bent manually around a cylinder of a

quanh 1 trục có đường kính 7 mm, ở nhiệt độ trong khoảng 15°C và 30°C.

(3) Vải dệt chưa được bọc hoàn toàn, hay chưa được phủ hoặc tráng trên 2 mặt, bằng plastic.

Những sản phẩm không thỏa mãn những yêu cầu của phân đoạn (2) hoặc (3) trên, thì được phân loại vào **Chương 39**. Tuy nhiên, vải dệt được phủ hoặc tráng trên 2 mặt bằng plastic mà các chất phủ, tráng không thể nhận thấy bằng mắt thường, hoặc chỉ có thể nhìn thấy bởi sự thay đổi về màu sắc, thường được phân loại vào các **Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60**. Trừ trường hợp các sản phẩm dệt của nhóm 58.11, vải dệt kết hợp với tấm, lá hoặc dải bằng plastic xếp, ở đây vải dệt chỉ đóng vai trò gia cố, và cũng được phân loại vào **Chương 39** (Xem Chú giải tổng quát Chương 39, phần có tên là "**sự kết hợp giữa plastic và vật liệu dệt**", đoạn gần cuối).

Nhóm này cũng bao gồm "vải dệt được ép với plastic" như đã định nghĩa tại Chú giải 3 Chương này.

Các loại vải được ép của nhóm này không được nhầm lẫn với vải đã được ghép các lớp một cách đơn giản bằng chất dính plastic (thường được phân loại vào các **Chương từ 50 đến 55**).

Trong nhiều loại vải dệt được phân loại ở nhóm này, vật liệu plastic thường được nhuộm màu, tạo thành 1 lớp trên bề mặt, lớp này có thể là trơn hoặc được chạm nổi để làm giả da sần (vải da).

Nhóm này cũng bao gồm vải đã được nhúng (**trừ** những sản phẩm thuộc **nhóm 59.02**), đã được ngâm tẩm để làm tăng khả năng kết dính của chúng với cao su và vải dệt được phun bằng cách xịt các hạt có thể nhìn thấy của nguyên liệu nhựa nhiệt dẻo và có khả năng tạo một lớp liên kết với các loại vải khác hoặc vật liệu khác khi dùng nhiệt và áp suất cao.

Nhóm này cũng bao gồm vải dệt làm bằng sợi, dải hay các vật liệu tương tự, đã được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

Các loại vải thuộc nhóm này được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau kể cả dùng để làm vật liệu trang trí nội thất và sản xuất túi xách và các đồ dùng du lịch, áo quần, dép lê, đồ chơi..., dùng để đóng sách, như băng dính, dùng trong sản xuất các thiết bị điện...

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sản phẩm dệt đã chần thuộc **nhóm 58.11**.

(b) Vải dệt được phủ hoặc tráng plastic dùng để trải sàn (**nhóm 59.04**).

(c) Vải dệt được ngâm tẩm, hoặc tráng có những đặc điểm giống vải phủ tường (**nhóm 59.05**).

(d) Vải dệt được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép với plastic đã hoàn thiện như đã mô tả chi tiết trong Phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI.

59.04 - Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp nền là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành

diameter of 7 mm, at a temperature between 15 °C and 30 °C.

(3) That the textile fabric is not completely embedded in, nor coated or covered on both sides with, plastics.

Products not meeting the requirements of subparagraph (2) or (3) above usually fall in **Chapter 39**. However, textile fabric coated or covered on both sides with plastics where the coating or covering cannot be seen with the naked eye, or can be seen only by reason of a resulting change in colour, usually falls in **Chapters 50 to 55, 58 or 60**. Except in the case of textile products of heading 58.11, textile fabrics combined with plates, sheets or strip of cellular plastics, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes, are also classified in **Chapter 39** (see the General Explanatory Note to Chapter 39, part entitled "**Plastics and textile combinations**", penultimate paragraph).

This heading also covers "textile fabrics laminated with plastics" as defined in Note 3 to this Chapter.

The laminated fabrics of this heading should not be confused with fabrics which are simply assembled in layers by means of a plastic adhesive (generally fall in **Chapters 50 to 55**).

In many of the textile fabrics classified here, the plastic material, usually coloured, forms a surface layer which may be smooth or be embossed to simulate, e.g., the grain of leather ("leathercloth").

This heading also covers dipped fabrics (**other than** those of **heading 59.02**), impregnated to improve their adhesion to rubber, and textile fabrics which are spattered by spraying with visible particles of thermoplastic material and are capable of providing a bond to other fabrics or materials on the application of heat and pressure.

This heading also includes textile fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with plastics, of heading 56.04.

The fabrics of this heading are used for a variety of purposes including furnishing materials, the manufacture of handbags and travel goods, garments, slippers, toys, etc., in book binding, as adhesive tapes, in the manufacture of electrical equipment, etc.

The heading also **excludes**:

(a) Quilted textile products of **heading 58.11**.

(b) Textile fabrics coated or covered with plastics for use as floor coverings (**heading 59.04**).

(c) Textile fabrics, impregnated or coated, having the character of wall coverings (**heading 59.05**).

(d) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

59.04 - Linoleum, whether or not cut to shape; floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing, whether or not cut to shape.

hình.

5904.10 - Vải sơn

5904.90 - Loại khác

(1) Vải sơn.

Vải sơn là loại vải có lớp bồi là vật liệu dệt (thường là vải canvas làm từ sợi đay nhưng thỉnh thoảng cũng được làm bằng bông...) được phủ một mặt bằng chất kết dính đặc bao gồm dầu hạt lanh đã oxy hóa, nhựa cây và gôm và chất làm đầy (thường là lie (bần) tán nhỏ đôi lúc là mặt cưa hoặc bột gỗ); trong hầu hết các trường hợp chất màu cũng được thêm vào chất kết dính nói trên. Có thể là màu trơn hoặc có hình, hoa văn; trong trường hợp có hình, hoa văn, thì hình và hoa văn đó có được là do in hoặc, bằng cách dùng chất kết dính có màu khác nhau đối với vải sơn đã được khâu.

Khi chất kết dính được làm bằng lie (bần) tán nhỏ nhưng không có chất màu, vật liệu thu được cũng có thể biết đến như thảm lie (bần). Loại vật liệu này không được nhầm lẫn với loại thảm nền dệt hoặc các sản phẩm khác làm từ lie (bần) kết dính thuộc **nhóm 45.04** - nhóm mà các sản phẩm không được làm từ hỗn hợp vải sơn được đề cập ở phần trên và thường thô hơn và kém dẻo hơn.

Vải sơn có độ dày khác nhau và dùng làm tấm trải sàn cũng như phủ tường, phủ giá kệ,...

Nhóm này cũng bao gồm các loại vải dệt, phần lớn là vải bông dệt thoi, được phủ bột dẻo vải sơn không có chất màu. Những sản phẩm này có mặt làm bằng lie (bần) và được dùng để sản xuất phần lót trong của giày.

(2) Các loại tấm trải sàn gồm một lớp tráng hoặc phủ gắn trên một lớp bồi là vật liệu dệt.

Những loại trải sàn này tương đối cứng, làm từ vật liệu khó bị mòn, sòn gồm một lớp bồi là vật liệu dệt (kể cả phớt) được tráng một mặt vì thế lớp nền đó bị che khuất hoàn toàn. Hỗn hợp thường có dầu và bột đá phấn, sau khi quét hỗn hợp này lên lớp bồi thì được phủ bằng sơn. Những sản phẩm cũng có thể bao gồm 1 lớp plastic dày (ví dụ như: poly (vinyl chloride) hoặc thậm chí đơn giản chỉ là các lớp sơn được phủ trực tiếp lên lớp bồi là vật liệu dệt.

Trong nhiều trường hợp những sản phẩm thuộc nhóm này cũng được phủ lên trên lớp nền để tăng độ bền. Những sản phẩm này vẫn được phân loại vào nhóm này dù ở dạng cuộn hay được cắt thành hình sẵn sàng để sử dụng.

Nhóm này không bao gồm phiến và tấm, bằng hỗn hợp vải sơn và các tấm trải sàn, không có lớp bồi; những sản phẩm này được phân loại theo vật liệu tạo thành chúng (**Chương 39, 40, 45...**).

Nhóm này cũng không bao gồm phần lót trong của giày (**nhóm 64.06**).

59.05 - Các loại vải dệt phủ tường.

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt phủ tường thỏa

5904.10 - Linoleum

5904.90 - Other

(1) Linoleum.

Linoleum consists of a textile backing (usually jute canvas but sometimes cotton, etc.) coated on one side with a compact paste composed of oxidised linseed oil, resins and gums and fillers (usually ground cork, but sometimes sawdust or wood flour); in most cases coloured pigments are also added to the paste. It may be plain or patterned; in the latter case the patterns may be obtained by printing or, in the case of inlaid linoleums, by the use of different coloured pastes.

When the paste is made with ground cork but without pigment, the resulting material may be known as cork carpet. This material should not be confused with the textile-backed carpeting or other articles of agglomerated cork of **heading 45.04** which are not made with the linoleum mixture referred to above and are generally rougher and less pliable.

Linoleum is made in various thicknesses and is used as floor coverings and also as coverings for walls, shelves, etc.

The heading also includes textile fabrics, principally woven cotton fabrics, covered with linoleum paste without pigments. These products have the appearance of cork and are used for the manufacture of in-soles for footwear.

(2) Floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing.

These floor coverings are fairly rigid, hard-wearing materials consisting of a textile backing (including felt) coated on one side so that the backing is completely masked. The mixture usually consists of oil and chalk which after application is coated with paint. They may also consist of a thick layer of plastics (e.g., poly(vinyl chloride)) or even simply several coats of paint applied directly to the textile backing.

In many cases the products of this heading are also coated on the back to strengthen them. They remain classified here whether in rolls or cut to shape ready for use.

The heading excludes sheets and plates of linoleum compounds and floor coverings, presented without backings; these are classified according to their constituent materials (**Chapters 39,40, 45, etc.**).

The heading also excludes in-soles (**heading 64.06**).

59.05 - Textile wall coverings.

This heading covers textile wall coverings which satisfy

mãn các định nghĩa trong Chú giải 4 của Chương 59, nghĩa là, các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn cố định trên lớp bồi là bất kỳ vật liệu nào (ví dụ, giấy) hoặc đã được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể dán, dính).

Nhóm này bao gồm :

- (1) Sợi xếp song song, vải dệt thoi, phớt, vải được dệt kim hoặc móc (kể cả vải khâu đính), được gắn trên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (2) Sợi xếp song song, vải dệt thoi hoặc ren, đăng ten, trên 1 lớp plastic mỏng được gắn lên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (3) Sợi xếp song song (lớp trên cùng), được gắn bằng đường may vào một lớp không dệt mỏng (lớp giữa), được bôi keo lên trên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (4) Mạng sợi dệt (lớp trên cùng) được gắn bằng cách may, với các sợi chồng lên nhau (lớp giữa), được bôi keo lên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (5) Sản phẩm không dệt, phủ trên mặt 1 lớp xơ vụn (giả da lợn) và được phết hoặc bôi keo lên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.
- (6) Vải dệt thoi được trang trí bằng các hình vẽ bằng tay, được gắn cố định trên 1 lớp bồi làm bằng vật liệu bất kỳ.

Đối với tấm phủ tường thuộc nhóm này, bề mặt dệt có thể được phủ màu, in hình hoặc được trang trí bằng cách khác và trong trường hợp có lớp bồi, thì có thể phủ **toàn bộ hay một phần** lớp bồi.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tấm phủ tường làm bằng plastic như đã được định nghĩa tại Chú giải 9 của Chương 39 (**nhóm 39.18**).
- (b) Tấm phủ tường bằng giấy hoặc giấy phủ plastic, được trang trí trực tiếp trên bề mặt bằng xơ vụn và bụi xơ (**nhóm 48.14**).
- (c) Vải dệt phủ xơ vụn, có hoặc không có sẵn một lớp bồi hoặc được ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ (**nhóm 59.07**).

59.06 - Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.

5906.10 - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
- Loại khác:

5906.91 - - Vải dệt kim hoặc móc

5906.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Vải dệt được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép bằng cao su, kể cả vải được nhúng (**trừ những sản phẩm thuộc nhóm 59.02**), có trọng lượng:

- (1) Không quá 1.500 g/m², không tính đến tỷ lệ giữa nguyên liệu dệt và cao su; hoặc

the definition in Note 4 to Chapter 59, that is to say, products in rolls, of a width of not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of a textile surface which has been fixed on a backing of any material (e.g., paper) or has been treated on the back (impregnated or coated to permit pasting).

The heading includes :

- (1) Yarns laid parallel, woven fabrics, felts, knitted or crocheted fabrics (including stitch-bonded fabrics), fixed on a backing of any material.
- (2) Yarns laid parallel, woven fabrics or lace, on a thin plastic layer fixed on a backing of any material.
- (3) Yarns laid parallel (top layer), attached by chain-stitching to a thin nonwoven (middle layer), glued on a backing of any material.
- (4) A web of textile fibres (top layer) assembled by chain-stitching, with superimposed sets of yarns (middle layer) glued on a backing of any material.
- (5) Nonwovens, surface-covered with textile flock (imitation suède) and glued onto a backing of any material.
- (6) Woven fabrics decorated with hand-painted designs, fixed on a backing of any material.

In the wall coverings of this heading the textile surface may be coloured, printed or otherwise decorated and, where there is a backing, may cover the surface of that backing **entirely or in part**.

The heading **does not cover** :

- (a) Wall coverings of plastics as defined in Note 9 to Chapter 39 (**heading 39.18**).
- (b) Wall coverings consisting of paper or plastics-covered paper, directly surface-decorated with textile flock or dust (**heading 48.14**).
- (c) Woven fabrics covered with textile flock, whether or not provided with an additional backing or impregnated or coated to permit pasting (**heading 59.07**).

59.06 - Rubberised textile fabrics, other than those of heading 59.02.

5906.10 - Adhesive tape of a width not exceeding 20 cm
- Other:

5906.91 - - Knitted or crocheted

5906.99 - - Other

This heading covers :

A) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with rubber, including dipped fabrics (other than those of **heading 59.02**), of a weight:

- (1) not exceeding 1,500 g/m², irrespective of the proportions of textile and rubber; or

(2) Nếu quá 1.500 g/m², thì trọng lượng của vật liệu dệt lớn hơn 50%.

Vải phủ cao su này chủ yếu để sản xuất hàng may mặc chống thấm nước, trang phục đặc biệt chống phóng xạ, sản phẩm bơm hơi, dụng cụ cắm trại, đồ vệ sinh, vv...

Một số loại vải dùng để bọc nệm, được phủ một lớp phủ cao su mỏng, không nhất thiết thuộc loại chống thấm nước, vẫn được phân loại trong nhóm này.

Không nên nhầm lẫn vải loại này với vải được dán lớp băng dính cao su, như sản phẩm dùng cho thân xe (coachwork) hoặc cho giày dép. Mặt cắt ngang của loại vải thứ hai không cho thấy bề dày của cao su và chúng thường được phân loại vào các

Chương từ 50 đến 55.

(B) Vải làm từ sợi, dải hoặc các vật liệu tương tự, được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04.

(C) Vải không có sợi ngang hình thành bởi các sợi song song được kết lại bằng keo dính hoặc cán láng bằng cao su, không xét đến trọng lượng của chúng tính trên một mét vuông. Những sản phẩm này dùng để sản xuất lốp xe, ống cao su, băng truyền hoặc băng tải hoặc băng đai, vv....

(D) Băng dính, kể cả băng dính cách điện, trong đó lớp bồi làm bằng vải dệt, đã được hoặc chưa được phủ cao su trước đó và chất dính bằng cao su.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính ngâm tẩm hoặc tráng bằng được chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc được đóng gói để bán lẻ phục vụ cho mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa, hoặc thú y (**nhóm 30.05**).

(b) Vải phủ cao su làm từ loại được mô tả trong đoạn (A) (2) ở trên nhưng trọng lượng của nguyên liệu dệt không quá 50% (**nhóm 40.05** hoặc **40.08**).

(c) Phiến, tấm, hoặc dải làm từ cao su xấp kết hợp với vải dệt, trong đó vải dệt chỉ đóng vai trò gia cố (**nhóm 40.08**). Khi đề cập đến các tiêu chí để phân biệt giữa những sản phẩm này và các sản phẩm tương tự thuộc nhóm 59.06 thì xem mục (A) của Chú giải chi tiết của nhóm 40.08.

(d) Băng tải hoặc băng truyền và băng đai, thường bao gồm vải cốt lõi (carcass) làm từ nhiều lớp vải dệt (được hoặc không được cao su hóa) được phủ cao su lưu hóa (**nhóm 40.10**).

(e) Thảm, vải sơn và các tấm trải sàn khác được bồi băng cao su để làm tăng tính đàn hồi và kết dính với sàn (**Chương 57** hoặc **nhóm 59.04** tùy từng trường hợp).

(f) Sản phẩm dệt được chần thuộc **nhóm 58.11**.

(g) Vải dệt (có hay không có phốt) có nhiều lớp vải được kết lại bằng cao su và lưu hóa dưới áp suất, loại được dùng trong việc sản xuất băng máy kim chài, lớp in lót hoặc các sản phẩm khác tương tự dùng cho

(2) if exceeding 1,500 g/m², containing more than 50 % by weight of textile material.

These rubberised fabrics are used principally for the manufacture of waterproof apparel, special radiation protection garments, pneumatic articles, camping equipment, sanitary goods, etc.

Certain upholstery fabrics, lightly coated on one side with rubber latex, are not necessarily waterproof but nevertheless remain in this heading.

These fabrics should not be confused with fabrics assembled in layers with rubber adhesives, such as those used for coachwork or for footwear. A cross-section of these latter fabrics shows no thickness of rubber and they normally fall in **Chapters 50 to 55**.

(B) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber, of heading 56.04.

(C) Weftless fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated by gumming or calendering with rubber, irrespective of their weight per square metre. These products are used for the manufacture of tyres, rubber tubes, transmission or conveyor belts or belting, etc.

(D) Adhesive tape, including electrical insulating tape, in which the backing is of textile fabric, whether or not previously rubberised, and the adhesive of rubber.

The heading **excludes**:

(a) Adhesive tapes impregnated or coated with pharmaceutical substances or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes (**heading 30.05**).

(b) Rubberised fabrics of the kind described in paragraph (A) (2) above but containing not more than 50 % by weight of textile material (**heading 40.05** or **40.08**).

(c) Plates, sheets or strip of cellular rubber, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (**heading 40.08**). As regards criteria for distinguishing between these products and similar products of heading 59.06, see Item (A) of the Explanatory Note to heading 40.08.

(d) Conveyor or transmission belts and belting, generally consisting of a carcass composed of several plies of textile fabric (whether or not rubberised) covered with vulcanised rubber (**heading 40.10**).

(e) Carpets, linoleum and other floor coverings backed with rubber to ensure greater flexibility and adhesion to the floor (**Chapter 57** or **heading 59.04** as the case may be).

(f) Quilted textile products of **heading 58.11**.

(g) Textile fabrics (whether or not felt-lined) consisting of several layers of fabric assembled with rubber and vulcanised under pressure, of the kind used for the manufacture of card clothing, printing blankets or other

mục đích kỹ thuật, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, dùng để bọc các trục dệt (nhóm 59.11).

(h) Vải được cao su hóa đã hoàn thiện như được mô tả tại phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI (thường là các Chương từ 61 đến 63).

59.07 - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phòng trường quay hoặc loại tương tự.

(I) CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, PHỦ HOẶC TRÁNG BẰNG CÁCH KHÁC

Nhóm này gồm vải dệt (không kể các sản phẩm thuộc nhóm từ 59.01 đến 59.06), đã được ngâm tẩm, phủ hoặc tráng, với điều kiện việc ngâm tẩm, phủ, tráng có thể nhìn thấy bằng mắt thường; theo mục đích đó, không cần xem xét đến việc thay đổi về màu sắc do quá trình thẩm tẩm, phủ hoặc tráng tạo ra.

Vải dệt, trong đó việc ngâm tẩm, phủ hoặc tráng không thể nhìn thấy hoặc có thể nhìn thấy là do có sự thay đổi màu sắc, và vải hoàn thiện bằng cách hồ thông thường chủ yếu là chất bột hoặc các chất tương tự, bị loại ra khỏi nhóm này (xem Chú giải 6 của Chương này); những sản phẩm này thường được phân loại vào các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60. Ví dụ về loại vải kiểu này bị loại trừ là loại vải đã được thấm tẩm với hồ, tinh bột hoặc các chất hồ tương tự (ví dụ như vải phin (organdies), vải muslin), hoặc với các chất chỉ dùng cho mục đích chống nhăn, chống mối mọt, chống co hoặc chống thấm nước (ví dụ như vải ga-ba-din và pô-pơ-lin chống thấm nước).

Vải được kể đến ở đây bao gồm :

(A) Vải được phủ, tráng nhựa đường, bitum hoặc các sản phẩm tương tự, chúng dùng để làm vải sơn dầu hoặc các loại vải để đóng gói khác.

(B) Vải phủ sáp.

(C) Vải mịn được phủ hoặc ngâm tẩm chế phẩm mà thành phần chính là nhựa cây tự nhiên và long não hoặc được làm cho không thấm thấu được bằng cách đem đi ngâm tẩm hoặc phủ dầu (đôi lúc được biết đến dưới tên sau "Taffetas cirés")

(D) Vải dệt khác được phủ hoặc ngâm tẩm dầu hoặc các chế phẩm có thành phần chủ yếu là dầu khô (drying oil).

Nhóm này bao gồm **vải dầu** là loại vải thường làm từ bông hoặc lanh, được phủ trên 1 hoặc 2 mặt với các chất dán chủ yếu bao gồm dầu hạt lanh được ôxy hóa, chất làm đầy vào và chất màu.

Nhóm này cũng bao gồm vải dùng để đóng gói, vải thô bền làm từ sợi cây gai dầu, sợi đay, bông, lanh hoặc sợi nhân tạo có thể chống thấm nước bằng cách phủ 1 lớp dày hỗn hợp dầu khô (drying oil) và bô hống.

similar articles of a kind used for technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams), of heading 59.11.

(h) Rubberised fabrics made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI (generally Chapters 61 to 63).

59.07 - Textile fabrics otherwise impregnated, coated or covered; painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like.

(I) TEXTILE FABRICS OTHERWISE IMPREGNATED, COATED OR COVERED

This group covers textile fabrics (excluding those of headings 59.01 to 59.06), which have been impregnated, coated or covered, provided the impregnation, coating or covering can be seen with the naked eye; for that purpose, no account should be taken of any resulting change of colour.

Textile fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen or can be seen only by reason of a resulting change in colour, and fabrics finished with normal dressings having a basis of amylaceous or similar substances, are **excluded** (see Note 6 to this Chapter); these usually fall in Chapters 50 to 55, 58 or 60. Examples of these excluded fabrics are those impregnated with size, starch or similar dressings (e.g., organdies, muslin), or with substances designed solely to render them crease-proof, moth-proof, unshrinkable or waterproof (e.g., waterproof gabardines or poplins).

The fabrics covered here include :

(A) Fabrics coated with tar, bitumen or similar products, of a kind used for making tarpaulins or packing cloths.

(B) Fabrics coated with wax.

(C) Fine fabrics coated or impregnated with a preparation based on natural resin and camphor or rendered impermeable by impregnation or coating with oil (sometimes known as "taffetas cirés").

(D) Other textile fabrics coated or impregnated with oil or preparations with a basis of drying oil.

This group covers **oilcloth** which is a fabric, usually of cotton or linen, coated on one or both sides with a paste essentially composed of oxidised linseed oil, fillers and colouring matter.

It also includes packing cloths, strong coarse fabrics of hemp, jute, cotton, linen, or man-made fibres made waterproof by a heavy coating based on a mixture of drying oil and lamp black.

(E) Vải phủ si-li-cát làm cho chúng có thể chịu lửa (ví dụ tấm chắn chịu lửa).

(F) Vải được tráng phủ hoàn toàn với lớp màu đồng nhất của sơn hoặc bột kim loại

(G) Vải, bề mặt được phủ keo dán (keo dán cao su hoặc loại khác), chất liệu plastic, cao su hoặc các vật liệu khác và được rắc 1 lớp mịn các vật liệu khác như :

(1) Bột xơ vụn hoặc bụi xơ để sản xuất vải giả da lộn, (Vải được làm bằng cách tương tự với sợi dệt dài hơn bị **loại trừ** khỏi nhóm này nếu chúng có đặc điểm giống da lông nhân tạo thuộc **nhóm 43.04**). Vải phủ xơ vụn hoặc bụi xơ để làm giả vải tuyết nhưng (ví dụ như: vải nhung kẻ) vẫn được phân loại trong nhóm này.

(2) Lie (bần) ở dạng bột (ví dụ: dùng phủ tường).

(3) Bột hoặc hạt thủy tinh nhỏ (như vi hạt thủy tinh dùng cho màn hình máy chiếu phim).

(4) Mica ở dạng bột.

(H) Vải đã được ngâm tẩm ma-tít chủ yếu là va-sơ-lin hoặc các loại matít khác, dùng để dán kính, để làm mái chống thấm nước, sửa chữa máng nước,...

Nhóm này không bao gồm vải có hoa văn với các hình mẫu có được do sơn hoặc phủ (ví dụ: với bụi xơ dệt - xem Chú giải 6 của Chương này) (nhìn chung chúng được phân loại vào các **nhóm 59.05** hoặc các **Chương từ 50 đến 55, 58** hoặc **60**).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Tơ dầu và các loại vải thấm dầu tương tự đã được làm thành các hình dạng hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho mục đích y tế, phẫu thuật hay thú y; đồ băng bó đã tẩm thuốc; băng đã phủ thạch cao dùng cho bó bột khi gãy, vỡ hoặc rạn nứt xương được làm thành các hình dạng hoặc đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Vải dệt có phủ 1 lớp chất nhạy (các **nhóm 37.01 đến 37.04**).

(c) Gỗ trang trí trên lớp bồi bằng vải dệt (**nhóm 44.08**).

(d) Vải đã được ngâm tẩm, phủ, tráng đã hoàn thiện như đã mô tả tại Phần (II) của Chú giải tổng quát Phần XI.

(e) Vải canvas dùng để vẽ (**nhóm 59.1001**).

(f) Vải sơn và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 59.04**.

(g) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (**nhóm 68.05**).

(h) Tấm lợp có lớp nền bằng vải dệt được bao xung quanh hoặc phủ cả hai mặt bằng một lớp asphalt hoặc các vật liệu tương tự (**nhóm 68.07**).

(ij) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (**thường thuộc Phần XVI** hoặc **XV**).

(E) Fabrics coated with silicates to render them nonflammable (e.g., for fire-proof screens).

(F) Fabrics completely coated with a uniform coloured layer of paint or metallic powder.

(G) Fabric, the surface of which is coated with glue (rubber glue or other), plastics, rubber or other materials and sprinkled with a fine layer of other material such as:

(1) Textile flock or dust to produce imitation suèdes. (Fabrics produced in a similar manner with longer textile fibres are **excluded** if they have the character of artificial fur of **heading 43.04**). Fabrics covered with textile flock or dust to produce imitation pile (for example, corduroy) remain classified in this heading.

(2) Powdered cork (e.g., for wall coverings).

(3) Powder or small granules of glass (e.g., “micro spheres” for cinematograph screens).

(4) Powdered mica.

(H) Fabrics impregnated with a mastic based on petroleum jelly or with other mastics, used to seal glazing, to waterproof roofing, repair guttering, etc.

The heading **does not cover** patterned fabrics with a design produced by painting or coating (e.g., with textile dust - see Chapter Note 6) (generally **heading 59.05** or **Chapters 50 to 55, 58** or **60**).

The heading also **excludes** :

(a) Oil silk and other similar oiled fabrics put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical or veterinary purposes; medicated plasters and dressings; plaster-coated fracture bandages put up in forms or packings for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Sensitised textile fabrics (**headings 37.01 to 37.04**).

(c) Wood veneered onto a backing of textile fabric (**heading 44.08**).

(d) Impregnated, coated or covered fabrics made up as described in Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.

(e) Prepared painting canvas (**heading 59.01**).

(f) Linoleum and other products of heading **59.04**.

(g) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of textile fabric (**heading 68.05**).

(h) Roofing boards consisting of a substrate of textile fabric completely enveloped in, or covered on both sides by, a layer of asphalt or similar material (**heading 68.07**).

(ij) Metal foil on a backing of textile fabric (generally **Section XVI** or **XV**).

(II) VẢI CANVAS ĐƯỢC VẼ LÀM PHÒNG CẢNH CHO RẠP HÁT, PHÒNG TRƯỜNG QUAY HOẶC LOẠI TƯƠNG TỰ.

Nhóm này bao gồm các tấm vải canvas hoặc vật liệu dệt tương tự đã được vẽ dùng để trang trí cảnh trong nhà hoặc cảnh ngoài trời hay các hình vẽ có mô típ khác nhau, dùng để dựng cảnh trên sân khấu hoặc dùng để vẽ chân dung hoặc dùng trong trường quay phim hay phòng chụp ảnh vv... Vải loại này có thể được cắt thành hình, ở dạng cuộn hoặc được gắn vào khung kim loại hoặc vào khung gỗ.

59.08 - Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.

(A) Các loại bấc dệt thoi

Bấc các loại kể đến trong nhóm này là đoạn vải dệt dệt, tròn hoặc hình ống, thường làm bằng bông, và được dệt thoi, dệt kim hoặc tết bện. Các sản phẩm này có nhiều kích cỡ và hình dáng khác nhau thích hợp dùng làm bấc cho nến cây hoặc bật lửa đến loại to hơn dùng cho đèn đốt dầu, bếp dầu,...

Những sản phẩm này được phân loại trong nhóm này dù đã được hay chưa được cắt ra thành các cỡ khác nhau hay được gắn với dây kim loại hoặc mẫu kim loại để thuận tiện cho việc luồn bấc.

Nhóm này **không bao gồm** :

- (a) Nến sáp (**nhóm 34.06**).
- (b) Dây cháy chậm và ngòi nổ (**nhóm 36.03**).
- (c) Bấc có được là nhờ xoắn đơn giản hoặc xoắn chập đôi sợi dệt, dây xe, chảo bện,... Bấc loại này vẫn được phân vào như sợi trong các **Chương từ 50 đến 55** hoặc như dây xe, chảo bện,... thuộc nhóm **59.07**.
- (d) Bấc từ sợi thủy tinh (**nhóm 70.19**).

(B) Các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông.

Vải dùng làm mạng đèn măng xông là vải hình ống được dệt kỹ khổ nhỏ, dày thường là bằng sợi gai, sợi bông hoặc sợi tơ nhân tạo visco rayon; và được phân loại vào trong nhóm này dù đã được hoặc chưa được ngâm tẩm chất hóa học (đặc biệt là thorium nitrat và xeri nitrat).

(C) Mạng đèn măng xông.

Mạng đèn măng xông được phân loại vào nhóm có thể ở dạng bán thành phẩm (ví dụ: gồm 1 trục ngắn hoặc túi vải, đã được hay chưa được ngâm tẩm hóa chất được nói đến trong đoạn (B) ở trên), hoặc ở dạng thành phẩm, nghĩa là sau khi đốt để tách vải nền và chuyển muối nitrat đã thấm tẩm thành oxít, vẫn giữ được hình dáng của vải ban đầu, mạng đèn măng xông này được ngâm tẩm collodion để bảo đảm tính ổn định cho đến khi chúng được đem ra sử dụng. Các sản phẩm này được phân loại ở đây dù có hoặc

(II) PAINTED CANVAS BEING THEATRICAL SCENERY, STUDIO BACK-CLOTHS OR THE LIKE

This group covers sheets of canvas or similar textile material painted with interior or exterior scenes or with decorative effects, of a kind used as scenery in theatres or as back-cloths in portrait or cinema studios, etc. These may be cut to shape, in rolls or mounted on wooden or metal frames.

59.08 - Textile wicks, woven, plaited or knitted, for lamps, stoves, lighters, candles or the like; incandescent gas mantles and tubular knitted gas mantle fabric therefor, whether or not impregnated.

(A) Textile wicks.

The wicks covered by this heading are lengths of flat, round or tubular textile fabric, usually of cotton, and either woven, knitted or plaited. They vary in size and shape from those suitable for use as wicks for candles or mechanical lighters to larger types for oil burning lamps, stoves, etc.

They are classified here whether or not cut to size or fitted with wire or metal tags, to facilitate insertion.

The heading **does not include**:

- (a) Waxed tapers (**heading 34.06**).
- (b) Safety fuses and detonating fuses (**heading 36.03**).
- (c) Wicks obtained by simple twisting or doubling of textile yarns, twine, cordage, etc. Such wicks remain classified as yarns in **Chapters 50 to 55** or as twine, cordage, etc., in **heading 56.07**.
- (d) Wicks of glass fibre (**heading 70.19**).

(B) Tubular knitted gas-mantle fabric.

Gas-mantle fabric is a closely knitted narrow tubular fabric usually of ramie, cotton or viscose rayon and is classified in this heading whether or not impregnated with chemicals (especially thorium or cerium nitrate).

(C) Incandescent gas mantles.

The gas mantles classified here may be semi-finished (e.g., consisting of a short cylinder or sack of the fabric, whether or not impregnated with the chemicals mentioned in paragraph (B) above), or finished, i.e., after burning to remove the textile base and convert the nitrates into oxides, in the shape of the original fabric, the mantle is impregnated with collodion to ensure stability until use. They are classified here whether or not containing asbestos thread or fitted with supports.

không có chỉ amiăng hoặc được gắn với các bộ phận phụ trợ.

59.09 - Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.

Nhóm này bao gồm ống mềm, ví dụ ống chữa cháy và các loại ống dẫn tương tự làm bằng vật liệu dệt để dẫn chất lỏng. Chúng thường được làm bằng vải dệt thoi dày và khít từ bông, lanh, gai hoặc sợi nhân tạo, được dệt hoặc may hoặc ở dạng ống, và có thể được hoặc không được phủ hoặc ngâm tẩm dầu, hắc ín hoặc các chế phẩm hóa học.

Ống dệt cũng được phân loại trong nhóm này, nếu được phủ ở mặt trong bằng cao su, hoặc plastic hoặc được gia cố bằng kim loại (ví dụ: gia cố bằng dây kim loại cuộn hình xoắn ốc) hoặc được gắn các bộ phận phụ trợ không dệt, chẳng hạn như: ống nối dùng để liên kết phần này với phần khác, vòi,...

Ống, ống dẫn và vòi bằng cao su lưu hoá được gia cố bên trong bằng các vật liệu dệt hoặc được bọc bên ngoài một lớp vải mỏng thì được phân loại vào **nhóm 40.09**.

59.10 - Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.

Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai này dùng để truyền năng lượng hoặc chuyên hàng hóa. Các sản phẩm này thường được dệt hoặc tết, bện bằng sợi lông cừu, bông, sợi nhân tạo, vv... Chúng có chiều rộng (khô) khác nhau và có thể ở dạng 2 lớp hoặc nhiều lớp bằng các vật liệu nói trên được dệt hoặc khâu liên kết với nhau; đôi lúc những sản phẩm này được dệt có bề mặt làm gọn bằng vòng lông ngắn với nhau hoặc rìa nhung kẻ. Những sản phẩm này có thể được ngâm tẩm dầu hạt lanh, hắc ín Stockholm vv..., và có thể được phủ vecni, chỉ đỏ, vv... để chống mài mòn do điều kiện không khí, khói a xít...gây ra, vv...

Nhóm này cũng bao gồm dây đai và băng đai làm từ sợi dệt tổng hợp, đặc biệt là polyamit, đã được phủ, tráng hoặc ép bằng plastic.

Các sản phẩm này có thể được gia cố bằng dải hoặc sợi kim loại hoặc da thuộc.

Theo Chú giải 7 của Chương, băng đai bằng vật liệu dệt có độ dày nhỏ hơn 3mm bị loại ra khỏi nhóm này; loại băng đai này vẫn được phân loại vào các **Chương từ 50 đến 55**, như là vải dệt thoi khổ hẹp (**nhóm 58.06**), như dải bện (**nhóm 58.08**), vv... Băng truyền hoặc băng tải (như là, các đoạn băng tải được cắt theo các kích cỡ khác nhau và các đầu được nối lại với nhau hoặc các đầu được gắn với các móc để nối các băng tải này lại với nhau) được phân loại vào nhóm này không tính đến độ dày vật liệu.

Nhóm này cũng bao gồm băng truyền làm bằng dây thừng dệt hoặc sợi bện (cord) có thể sử dụng ngay; những sản phẩm này có thể không có đầu mút hoặc các đầu mút đã được nối lại với nhau.

59.09 - Textile hosepiping and similar textile tubing, with or without lining, armour or accessories of other materials.

This heading covers hosepiping, e.g., fire hose and similar tubing of textile material of a kind used for the passage of fluids. It is usually made of heavy, closely woven fabric of cotton, linen, hemp or man-made fibres, woven or sewn in tubular form, and may or may not be coated or impregnated with oil, tar or chemical preparations.

Textile tubing is also classified here if coated on the inside with rubber or plastics, armoured with metal (e.g., with a spiral of metal wire) or fitted with non-textile accessories such as fittings for joining one section to another, nozzles, etc.

Tubes, pipes and hoses of vulcanised rubber reinforced internally with textile material or covered with an external sheath of thin fabric are to be classified in **heading 40.09**.

59.10 - Transmission or conveyor belts or belting, of textile material, whether or not impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or reinforced with metal or other material.

These transmission or conveyor belts or belting are used for the transmission of power or the conveyance of goods. They are usually woven or plaited from yarns of wool, cotton, man-made fibres, etc. They are in various widths and may be in the form of two or more plies of such material woven or bonded together; sometimes they are woven with a short looped pile surface or with corded edges. They may be impregnated with linseed oil, Stockholm tar, etc., and may be coated with varnish, red lead, etc., to counter deterioration caused by atmospheric conditions, acid fumes, etc.

This heading also includes belts and belting made from woven synthetic fibres, in particular polyamides, coated, covered or laminated with plastics.

They may also be reinforced with strips or threads of metal or of leather.

In accordance with Chapter Note 7, belting of a thickness of less than 3 mm is **excluded**; this remains classified in **Chapters 50 to 55**, as narrow woven fabrics (**heading 58.06**), as braids (**heading 58.08**), etc. Transmission or conveyor belts (i.e., lengths of belting cut to size and either with the ends joined together or furnished with fastenings for joining them together) are classified here irrespective of the thickness of the material.

This heading also covers transmission belts of textile rope or cord ready for use; these may be endless or with joined ends.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, được trình bày cùng với máy hoặc thiết bị mà chúng được thiết kế để dùng cho các máy và thiết bị đó, cho dù thực tế lúc đó chúng đã hoặc chưa được lắp ráp vào máy (thì được phân loại với thiết bị và máy - cụ thể là **Phần XVI**).

(b) Băng hoặc băng đai làm bằng vải dệt được ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc ép với cao su hoặc được làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, phủ, tráng hoặc bọc với cao su (**nhóm 40.10**, xem Chú giải 7 (b) của Chương này).

59.11 - Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này (+).

5911.10 - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khô hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt

5911.20 - Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện

- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):

5911.31 - - Định lượng dưới 650 g/m²

5911.32 - - Định lượng từ 650 g/m² trở lên

5911.40 - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người

5911.90 - Loại khác

Sản phẩm dệt và các sản phẩm thuộc nhóm này có các đặc trưng qua đó xác định chúng được dùng trong nhiều loại máy móc, thiết bị, công cụ hoặc dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ.

Nhóm này bao gồm, đặc biệt là các sản phẩm dệt bị loại ra khỏi các nhóm khác và được chỉ dẫn sang nhóm 59.11 theo quy định riêng của Danh mục (ví dụ, Chú giải 1 (e) của Phần XVI). Tuy nhiên, cũng nên lưu ý, các bộ phận và các đồ phụ trợ bằng chất liệu dệt của hàng hóa thuộc Phần XVII, như là dây đai an toàn, lớp vải lót của thân xe có động cơ và tẩm cách ly (**nhóm 87.08**) và thảm dùng cho xe có động cơ (**Chương 57**), không được xếp vào nhóm này.

(A) VẢI DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT KHÁC, DÙNG TRONG KỸ THUẬT, Ở DẠNG TẨM, ĐƯỢC CẮT DỌC HOẶC CẮT ĐƠN GIẢN THÀNH HÌNH CHỮ NHẬT (KỂ CẢ HÌNH VUÔNG)

Với điều kiện là các sản phẩm này không có đặc trưng của **nhóm từ 59.08 đến 59.10** thì chúng được phân loại trong phần này (và không nằm trong bất cứ nhóm nào khác của Phần XI), dù ở dạng tẩm, được

The heading also **excludes**:

(a) Transmission or conveyor belts or belting, presented with the machines or apparatus for which they are designed, whether or not actually mounted (classified with that machine or apparatus - e.g., **Section XVI**).

(b) Belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber (**heading 40.10**, see Note 7 (b) to this Chapter).

59.11 - Textile products and articles, for technical uses, specified in Note 8 to this Chapter (+).

5911.10 - Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams)

5911.20 - Bolting cloth, whether or not made up

- Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement) :

5911.31 - - Weighing less than 650 g/m²

5911.32 - - Weighing 650 g/m² or more

5911.40 - Filtering or straining cloth of a kind used in oil presses or the like, including that of human hair

5911.90 - Other

The textile products and articles of this heading present particular characteristics which identify them as being for use in various types of machinery, apparatus, equipment or instruments or as tools or parts of tools.

The heading includes, in particular, those textile articles which are excluded from other headings and directed to heading 59.11 by any specific provision of the Nomenclature (for example, Note 1 (e) to Section XVI). It should be noted however, that certain textile parts and accessories of the goods of Section XVII, such as safety seat belts, shaped motor car body linings and insulating panels (**heading 87.08**) and carpets for motor cars (**Chapter 57**), are not classified in this heading.

(A) TEXTILE FABRICS AND OTHER TEXTILE PRODUCTS, FOR TECHNICAL USES, IN THE PIECE, CUT TO LENGTH OR SIMPLY CUT TO RECTANGULAR (INCLUDING SQUARE) SHAPE

Provided they do not have the character of the products of **headings 59.08 to 59.10**, these products are classified here (and not in any other heading of Section XI), whether in the piece, cut to length or simply cut to

cắt dọc hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Nhóm này **chỉ** bao gồm vải dệt và các sản phẩm dệt khác như đã định nghĩa trong Chú giải 8 (a) của Chương, và liệt kê tại mục từ (1) đến (6) dưới đây.

(1) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, được phủ, tráng, bọc hoặc ép bằng cao su, da hoặc các vật liệu khác (như plastic), loại dùng để làm vải nền kim chài và các loại vải tương tự dùng trong kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm cao su, dùng để bọc các trục dệt (weaving beams)

(2) Vải dùng để sàng, rây. Đây là loại vải thung như dạng tổ ong (ví dụ như, làm từ kiểu dệt quần, leno, dệt vân diêm), về mặt hình học có kích cỡ và hình mắt lưới (thường là hình vuông), không bị biến dạng khi sử dụng. Các sản phẩm này chủ yếu dùng để dằn, sàng, rây (chẳng hạn như: bột, bột mài, plastic ở dạng bột, thức ăn cho gia súc), lọc hoặc dùng trong kỹ thuật in lưới (screen printing). Vải rây, sàng thường được làm bằng sợi tơ chưa tẩy, được xoắn chặt hoặc sợi filament tổng hợp.

(3) Vải lọc (ví dụ: vải lọc dệt thoi và vải lọc dệt kim), được hoặc không được ngâm tẩm, dùng để ép dầu hoặc cho các mục đích lọc tương tự (ví dụ dùng trong tinh chế đường hoặc bia) và dùng để làm sạch khí hoặc ứng dụng về mặt kỹ thuật trong hệ thống thu gom bụi công nghiệp. Nhóm này bao gồm vải dùng để lọc dầu, một số loại vải dày làm từ lông cừu hoặc lông động vật khác, và vải chưa được tẩy trắng làm từ sợi tổng hợp (ví dụ như ny lông) mỏng hơn các loại vải nói trên nhưng được dệt dày và đặc diêm của nó là cứng. Nhóm này cũng bao gồm các loại vải lọc tương tự làm từ tóc người.

(4) Vải dệt thoi phẳng có nhiều sợi dọc hoặc sợi ngang dệt phẳng, được hoặc không được bọc ni, ngâm tẩm hoặc phủ, dùng cho các loại máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác.

(5) Vải dệt, đã được gia cố kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật; sợi kim loại (kim loại không được cách điện, dây kim loại đã được xoắn hoặc quấn với sợi dệt,...) có thể được đưa vào trong quá trình dệt (đặc biệt là sợi dọc) hoặc được đưa vào giữa 2 lớp vật liệu.

Tuy nhiên, phớt được gia cố kim loại bị **loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 56.02**)

(6) Sợi bện (cord), dải bện và các loại tương tự dùng trong công nghiệp như là vật liệu đóng gói hoặc bôi trơn; các sản phẩm này thường có tiết diện vuông, đã được phủ hoặc ngâm tẩm dầu mỡ nhờn, than chì, bột đá tan,... và đôi lúc chúng được gia cố bằng kim loại. Sợi bện,... không được phủ hoặc ngâm tẩm, vẫn được phân loại trong nhóm này **miễn là** sản phẩm này có thể nhận biết một cách dễ dàng là những sản phẩm dùng trong công nghiệp như là vật liệu đóng gói hoặc bôi trơn.

(B) CÁC SẢN PHẨM DỆT DÙNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH KỸ THUẬT

rectangular (including square) shape.

This group covers only the textile fabrics and other textile products as defined in Note 8 (a) to the Chapter, and listed at (1) to (6) below.

(1) Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material (e.g., plastics), of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams).

(2) Bolting cloths. These are porous fabrics (for example, with a gauze, leno or plain weave), geometrically accurate as to size and shape (usually square) of the meshes, which must not be deformed by use. They are mainly used for sifting (e.g., flour, abrasive powders, powdered plastics, cattle food), filtering or for screen printing. Bolting cloths are generally made of hard twisted undischarged silk yarn or of synthetic filament yarn.

(3) Filtering or straining cloth (e.g., woven filter fabrics and needled filter fabrics), whether or not impregnated, of a kind used in oil presses or for similar filtering purposes (e.g., in sugar refineries or breweries) and for gas cleaning or similar technical applications in industrial dust collecting systems. The heading includes oil filtering cloth, certain thick heavy fabrics of wool or of other animal hair, and certain unbleached fabrics of synthetic fibres (e.g., nylon) thinner than the foregoing but of a close weave and having a characteristic rigidity. It also includes similar filtering or straining cloth of human hair.

(4) Flat woven textile fabrics with multiple warp or weft, whether or not felted, impregnated or coated, of a kind used in machinery or for other technical purposes.

(5) Textile fabrics, reinforced with metal, of a kind used for technical purposes; the metal thread (bare metal, wire twisted or gimped with textile yarn, etc.) may, for example, be incorporated during weaving (in particular, as warp) or introduced between plies of the material.

Felt reinforced with metal is, however, **excluded** (**heading 56.02**).

(6) Cords, braids and the like of a kind used in industry as packing or lubricating materials; these are usually of square section, coated or impregnated with grease, graphite, talc, etc., and sometimes reinforced with metal. Cords, etc., not coated or impregnated, remain classified here **provided** they are clearly recognisable as products used in industry as packing or lubricating materials.

(B) TEXTILE ARTICLES OF A KIND USED FOR TECHNICAL PURPOSES

Tất cả các sản phẩm dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (trừ các sản phẩm thuộc các **nhóm từ 59.08 đến 59.10**) được phân loại trong nhóm này và không được phân loại ở nơi nào khác trong Phần XI (xem Chú giải 8 (b) của Chương này); ví dụ như:

- (1) Vải bất kỳ thuộc đoạn (A) nói trên đã được hoàn thiện (được cắt hình, được ghép lại bằng cách may,...), ví dụ: vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu được làm bằng cách chồng nhiều mảnh vải lên nhau; vải dùng để rây, sàng được cắt thành hình và được trang trí với những dải hoặc được gắn thêm các khung (lỗ khâu) kim loại hoặc vải được gắn vào một khung dùng trong kỹ thuật in lưới.
- (2) Vải dệt và ni, không có đầu mút, hoặc được lắp thiết bị kết nối, của loại sử dụng trong máy sản xuất giấy hoặc các loại máy tương tự (ví dụ cho bột giấy hoặc xi măng - amiăng) (không kể đai máy **thuộc nhóm 59.10**).
- (3) Các sản phẩm dệt tạo thành bởi các sợi monofilament xoắn ốc liên kết lại với nhau và có các công dụng tương tự như vải dệt và ni dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các loại máy tương tự đã được đề cập đến trong đoạn (2) nói trên.
- (4) Miếng đệm, màng chắn dùng cho bơm, động cơ,... và máy giặt (không kể loại thuộc **nhóm 84.84**).
- (5) Đĩa, khớp nối và tấm dùng cho đánh bóng giày và các loại máy khác.
- (6) Túi dệt dùng trong kỹ thuật ép dầu.
- (7) Sợi bện (cord) được cắt theo chiều dọc, có thắt nút, thắt vòng, hoặc có khuy, lỗ bằng kim loại hoặc thủy tinh, dùng cho khung dệt Jacquard hoặc khung dệt khác.
- (8) Bộ gom (picker) khung dệt.
- (9) Túi cho máy hút bụi chân không, túi lọc của thiết bị lọc không khí, túi lọc của các lọc dầu cho động cơ...

Các sản phẩm dệt của nhóm này có thể có đi kèm với các bộ phận phụ trợ làm bằng vật liệu khác miễn là chúng vẫn mang đặc tính cơ bản các sản phẩm dệt.

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 5911.90

Các sản phẩm tạo thành từ các sợi monofilament xoắn ốc liên kết lại với nhau và có các công dụng tương tự vải dệt và ni dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các loại máy tương tự nằm trong phân nhóm này và không nằm trong phân nhóm 5911.31 hoặc 5911.32.

Chương 60

Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

All textile articles of a kind used for technical purposes (other than those of headings 59.08 to 59.10) are classified in this heading and not elsewhere in Section XI (see Note 8 (b) to the Chapter); for example:

- (1) Any of the fabrics of (A) above which have been made up (cut to shape, assembled by sewing, etc.), for example, straining cloths for oil presses made by assembly of several pieces of fabric; bolting cloth cut to shape and trimmed with tapes or furnished with metal eyelets or cloth mounted on a frame for use in screen printing.
- (2) Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement) (**excluding** machinery belts of **heading 59.10**).
- (3) Articles formed of linked monofilament yarn spirals and having similar uses to the textile fabrics and felts of a kind used in paper-making or similar machines referred to in (2) above.
- (4) Gaskets and diaphragms for pumps, motors, etc., and washers (excluding those of **heading 84.84**).
- (5) Discs, sleeves and pads for shoe polishing and other machines.
- (6) Textile bags for oil presses.
- (7) Cords cut to length, with knots, loops, or metal or glass eyelets, for use on Jacquard or other looms.
- (8) Loom pickers.
- (9) Bags for vacuum cleaners, filter bags for air filtration plant, oil filters for engines, etc.

The textile articles of this heading may incorporate accessories in other material **provided** the articles remain essentially articles of textile.

Subheading Explanatory Note.

Subheading 5911.90

Articles formed of linked monofilament yarn spirals and having similar uses to the textile fabrics and felts of a kind used in paper-making or similar machines fall in this subheading and not in subheading 5911.31 or 5911.32.

Chapter 60

Knitted or crocheted fabrics

Notes.

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Crochet lace of heading 58.04;